

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

| | |
|--|--|
| CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAMME): | CỬ NHÂN KINH TẾ (BACHELOR OF ECONOMICS)/Chuyên sâu Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực |
| TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): | ĐẠI HỌC (UNDERGRADUATE) |
| NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): | KINH TẾ (ECONOMICS) |
| MÃ NGÀNH (CODE): | 7310101 |
| HÌNH THỨC ĐÀO TẠO /TYPE OF EDUCATION: | CHÍNH QUY/FULL - TIME |
| NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO/LANGUAGE | TIẾNG VIỆT/VIETNAMESE |
| THỜI GIAN ĐÀO TẠO/DURATION TIME | 4 NĂM/ 4 YEARS |

1. MỤC TIÊU

1.1. Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Kinh tế, chuyên sâu Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh; có các kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực, cập nhật với tình hình kinh tế xã hội trong nước và quốc tế, đồng bộ và đa ngành, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng và khả năng làm việc độc lập; có các kỹ năng và công cụ phân tích kinh tế chuyên sâu, hiện đại và có đủ năng lực nghiên cứu, hoạch định, thực thi các chính sách kinh tế và quyết định kinh doanh ở nhiều cấp độ khác nhau; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- (PG1) Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, các nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất.

- (PG2) Kiến thức chuyên sâu về kinh tế và phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các công cụ trong phân tích trong kinh tế từ cơ bản đến chuyên sâu vào phân tích, đánh giá và lý giải các vấn đề kinh tế đang diễn ra ở góc độ vi mô và vĩ mô.
- (PG3) Thực hành tốt kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu, phân biện, phê phán, lập luận, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế nguồn nhân lực.
- (PG4) Kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống.
- (PG5) Có tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động, trách nhiệm và tin cậy trong công việc.
- (PG6) Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

- **Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:** Cử nhân ngành Kinh tế (chuyên sâu Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực) có thể làm việc tại: (1) Các cơ quan, tổ chức tư vấn, hoạch định và thực thi các chính sách về kinh tế, quản lý nguồn nhân lực của Đảng, Chính phủ, các Bộ chuyên ngành, các tỉnh, thành phố. (2) Các viện nghiên cứu kinh tế xã hội, các trường đại học khối kinh tế. (3) Các công ty nghiên cứu, tư vấn kinh tế độc lập, chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (4) Các ngân hàng, công ty tài chính, chứng khoán. (5) Các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ, các dự án liên quan đến các vấn đề kinh tế - xã hội, quản lý nguồn nhân lực (6) Bộ phận nhân sự trong các doanh nghiệp.

- **Trình độ ngoại ngữ và tin học:** đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo qui định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2. CHUẨN ĐẦU RA

| CDR | Mô tả | Mã CDR |
|----------------------------------|---|--------|
| Chuẩn đầu ra về kiến thức | Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn. | CDR 1 |
| | Vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, kinh tế lượng, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ và quản lý học vào giải thích và phân tích các vấn đề về kinh tế và quản lý nguồn nhân lực | CDR 2 |

| CĐR | Mô tả | Mã CĐR |
|--------------------------------|---|---------------|
| | của nền kinh tế. | |
| | Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất. | CĐR 3 |
| | Vận dụng được kiến thức về hoạch toán kế toán, thống kê, marketing, quản trị nhân lực trong phân tích các hoạt động kinh doanh và các tổ chức. | CĐR 4 |
| | Hiểu một hệ thống đồng bộ các lý thuyết, mô hình kinh tế, vận dụng và thực hiện được các phân tích từ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề kinh tế và quản lý nguồn nhân lực ở góc độ ngành, địa phương, ở cấp độ quốc gia và quốc tế. | CĐR 5 |
| | Phân tích được các ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế, xã hội, dân số và lao động, môi trường, đầu tư, kinh tế quốc tế và hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế đến các vấn đề kinh tế và quản lý nguồn nhân lực ở cả góc độ vi mô và vĩ mô ở Việt Nam và thế giới. | CĐR 6 |
| | Khả năng vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế được trang bị vào việc xây dựng khung phân tích, giải thích các vấn đề thực tiễn liên quan đến nguồn nhân lực, các chính sách, phân tích, đánh giá các quyết định của Chính phủ, các doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác trong nước và quốc tế có liên quan đến kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. | CĐR 7 |
| Chuẩn đầu ra về kỹ năng | Có khả năng sử dụng công cụ chuyên sâu của kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, sử dụng thành thạo các phần mềm SPSS, Stata ... hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. | CĐR 8 |
| | Có kỹ năng tiến hành nghiên cứu độc lập và theo nhóm, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát các vấn đề kinh tế-xã hội, chính sách liên quan đến nguồn nhân lực cả ở góc độ vi mô và cấp độ vĩ mô tổng thể của nền kinh tế để giải quyết các vấn đề kinh tế. | CĐR 9 |
| | Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn. | CĐR 10 |
| CĐR Tin học | Chuẩn đầu ra tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ICLD) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. | CĐR 11 |
| CĐR Ngoại ngữ | Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ- | |

| CĐR | Mô tả | Mã CĐR |
|---|--|--------|
| | ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. | |
| Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác và trách nhiệm với công việc. | CĐR 12 |
| | Có năng lực dẫn dắt và ảnh hưởng về chuyên môn trong các lĩnh vực chuyên sâu; có sáng kiến trong thực hiện các công việc được giao. Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. | CĐR 13 |
| | Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn. | CĐR 14 |
| | Có khả năng đưa ra các kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực chuyên sâu của mình; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. | CĐR 15 |

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 128 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc cơ bản

Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT

| Kiến thức | Số TC | Ghi chú |
|--|-----------|---------------------------------|
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương | 44 | |
| 1.1. Các học phần chung | 20 | Khoa học chính trị và ngoại ngữ |
| 1.2. Các học phần của Trường | 12 | 04 học phần chung của Trường |
| 1.3. Các học phần của ngành | 12 | 04 học phần chung của lĩnh vực |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 84 | |

| | | |
|-----------------------------------|------------|------------------------------------|
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành | 15 | 05 HP phần chung của nhóm ngành |
| 2.2. Kiến thức ngành | 41 | |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc | 26 | |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn | 15 | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| 2.3. Kiến thức chuyên sâu | 18 | SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần) |
| 2.4. Khóa luận tốt nghiệp | 10 | |
| TỔNG SỐ | 128 | Không kể GDQP&AN và GDTC |

7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

- Nội dung cần đạt được, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) của từng học phần trong chương trình được mô tả ở đề cương chi tiết mỗi học phần.

- Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy (dự kiến 04 năm/08 học kỳ, mỗi học kỳ 12-18 tín chỉ) được mô tả theo bảng dưới đây:

Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

| TT | Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực) | | Mã HP | Số TC | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết |
|----------|---|---|----------|-----------|---------------------|----------------------------------|
| | 1. Kiến thức giáo dục đại cương | | | 44 | | |
| | 1.1. Các học phần chung | | | 20 | | |
| 1 | 1 | Triết học Mác - Lênin Marxist-Leninist Philosophy | LLNL1105 | 3 | I | |
| 2 | 2 | Kinh tế Chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism | LLNL1106 | 2 | II | |
| 3 | 3 | Chủ nghĩa Xã hội Khoa học Scientific Socialism | LLNL1107 | 2 | II | |
| 4 | 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Communist Party History | LLDL1102 | 2 | III | |
| 5 | 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | LLTT1101 | 2 | III | LLNL1105 LLNL1106 LLNL1107 |
| | 6 | Ngoại ngữ Foreign Language | NNKC | 9 | I-II-III | |
| | 7 | Giáo dục Thể chất Physical Education | GDTC | 4 | | |
| | 8 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh Military Education | GDQP | 8- 11 | | |
| | 1.2. Các học phần của Trường | | | 12 | | |
| 6 | 1 | Toán cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics | TOCB1110 | 3 | I | |

| TT | Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực) | | Mã HP | Số TC | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết |
|---|---|--|-----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 7 | 2 | Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws | LUCS1129 | 3 | I | |
| 8 | 3 | Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1 | KHMI1101 | 3 | I | |
| 9 | 4 | Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1 | KHMA1101 | 3 | II | |
| 1.3. Các học phần của ngành | | | | 12 | | |
| 10 | 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability and Mathematical Statistics | TOKT1145 | 3 | II | |
| 11 | 2 | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh Statistics for Economics and Business | TKKD1129 | 3 | I | |
| 12 | 3 | Lý thuyết tài chính tiền tệ Monetary and Financial Theories | NHLT11017 | 3 | IV | KHMI1101 KHMA1101 |
| 13 | 4 | Nguyên lý kế toán Accounting Principles | KTKE1101 | 3 | II | |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | 84 | | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành (cùng nhóm ngành) | | | | 15 | | |
| 14 | 1 | Kinh tế phát triển Development Economics | PTKT1128 | 3 | III | KHMA1101 |
| 15 | 2 | Kinh tế quốc tế International Economics | TMKQ1123 | 3 | III | KHMI1101 KHMA1101 |
| 16 | 3 | Kinh tế lao động Labor Economics | NLKT1115 | 3 | III | |
| 17 | 4 | Kinh tế đầu tư Investment Economics | DTKT1154 | 3 | III | KHMI1101 KHMA1101 |
| 18 | 5 | Kinh tế và quản lý môi trường Environmental Economics and Management | MTKT1104 | 3 | III | KHMI1101 KHMA1101 |
| 2.2. Kiến thức ngành | | | | 41 | | |
| 2.2.1 Các học phần bắt buộc | | | | 26 | | |
| 19 | 1 | Kinh tế vi mô 2 Microeconomics 2 | KHMI1102 | 3 | IV | KHMI1101 |
| 20 | 2 | Kinh tế vĩ mô 2 Macroeconomics 2 | KHMA1102 | 3 | V | KHMA1101 |
| 21 | 3 | Dân số và phát triển Population and Development | NLDS1103 | 3 | IV | |
| 22 | 4 | Quản trị nhân lực Human Resource Management | NLQT1103 | 3 | V | |
| 23 | 5 | Kinh tế lao động nâng cao Labor Economics Advanced | NLKT1116 | 3 | IV | |

| TT | Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực) | | Mã HP | Số TC | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết |
|--|---|---|----------|-----------|---------------------|-----------------------|
| 24 | 6 | Hành vi tổ chức Organizational Behavior | NLQT1101 | 3 | V | QLKT1101 |
| 25 | 7 | Phát triển nguồn nhân lực Human Resource Development | NLKT1106 | 3 | VI | NLQT1103 |
| 26 | 8 | Quan hệ lao động Industrial Relations/Labor Relations | NLKT1109 | 3 | VI | NLQT1103 |
| 27 | 9 | Đề án môn học - Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực Essay on Human Resource Economics and Management | NLKT1104 | 2 | VI | NLKT1115 |
| 2.2.2 Các học phần tự chọn (SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp) | | | | 15 | | |
| 28 | 1 | Lịch sử các học thuyết kinh tế History of Economic Theories | LLNL1101 | 3 | IV | |
| | 2 | Kinh tế lượng 1 Econometrics 1 | TOKT1101 | 3 | V | KHMI1101 KHMA1101 |
| 29 | 3 | Kinh tế học về các vấn đề xã hội Economics of Social Problems | KHMA1123 | 3 | V | |
| 30 | 4 | Marketing căn bản Principles of Marketing | MKMA1104 | 3 | VI | KHMI1101 |
| 31 | 5 | Xã hội học Sociology | NLXH1106 | 3 | IV | |
| 32 | 6 | Quản trị nhân lực chiến lược Strategic Human Resource Management | NLQT1111 | 3 | VII | QTKD1103; NLQT1103 |
| | 7 | Luật lao động Labour Law | LUKD1108 | 3 | VII | LUCS1129 |
| 2.3. Kiến thức chuyên sâu (SV tự chọn 6 học phần trong tổ hợp) | | | | 18 | | |
| | 1 | Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công Human Resource Management in public sector organisations | NLKT1121 | 3 | VII | |
| | 2 | Tâm lý học lao động Psychology of Labour | NLXH1101 | 3 | V | |
| | 3 | Quản trị nhân lực quốc tế International Human Resource Management | NLQT1112 | 3 | VI | |
| | 4 | Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp Occupational Health and Safety Management | NLKT1118 | 3 | VII | |
| | 5 | Quản trị thù lao lao động Compensation Management | NLQT1119 | 3 | VI | |
| | 6 | Phân tích và quản lý thực hiện công việc Job analysis and Performance Management | NLQT1110 | 3 | V | NLQT1103 |

| TT | Nội dung chương trình đào tạo (Ngành Kinh tế Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực) | | Mã HP | Số TC | Học kỳ (dự kiến) | Mã HP tiên quyết |
|----|---|--|----------|----------|---------------------|---------------------|
| | 7 | Tuyển dụng nhân lực Human Resource Acquiring | NLQT1117 | 3 | VI | |
| | 8 | Chuyên đề Kinh tế nguồn nhân lực Human Resource Economics Special Study | NLKT1114 | 3 | VII | |
| 39 | Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i> | | NLKT1122 | 10 | VIII | |
| | Tổng số tín chỉ | | | 128 | | |

8. Hướng dẫn thực hiện

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.
- Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.
- Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.
- Khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.
- Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra Tin học và Ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN, hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Vũ Hoàng Ngân

PGS.TS Phạm Hồng Chương